

Số: 18/2020/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 283/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 284/BC-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND) như sau:

1. Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai được sửa đổi như sau:

Đất sau làn dân cư là diện tích đất xen kẹp giữa các làn dân cư hoặc xen kẹp giữa các làn dân cư với các công trình công cộng khác tại đô thị và nông thôn, không có lối đi vào, không đủ điều kiện để quy hoạch thành làn dân cư mới hoặc công trình công cộng khác. Trường hợp đủ điều kiện giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo bảng giá đất đối với trường hợp trong hạn mức giao đất; xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với phần diện tích đất vượt hạn mức. Việc xác định vị trí thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

2. Bổ sung điểm d vào khoản 13 Điều 1 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai, như sau:

“d. Các trường hợp đã có quyết định cho thuê đất, không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, trả tiền thuê đất hàng năm tính tiền thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, khoản này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020”.

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND và Nghị Quyết số 01/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai như sau:

a) Điều chỉnh tách, nhập các tuyến đường, mốc xác định và điều chỉnh giá đất các đoạn tách, nhập trong Bảng giá đất, ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

(Chi tiết tại phụ lục Ib ban hành kèm theo Nghị quyết này)

b) Điều chỉnh tên các tuyến đường, mốc xác định của các đoạn đường, ngõ phố trong Bảng giá đất, ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

(Chi tiết tại phụ lục Iib ban hành kèm theo Nghị quyết này)

c) Bổ sung 12 tuyến đường, đoạn đường chưa có trong bảng giá đất 5 năm (2020-2024) vào Bảng giá đất ở đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ.

(Chi tiết tại phụ lục IIIb ban hành kèm theo Nghị quyết này)

d) Bãi bỏ đưa ra khỏi bảng giá đất 02 tuyến đường, đoạn đường, ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

(Chi tiết tại phụ lục IVb ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết, ban hành và công bố quy định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung trong bảng giá đất 05 năm (2020-2024) theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV - Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. / *pho*

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, ĐDBQH, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH tỉnh, Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Chuyên viên TH;
- Lưu: VT, TH. *pho*

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Phong

PHỤ LỤC Ib
ĐIỀU CHỈNH TÁCH, NHẬP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC ĐOẠN TÁCH, NHẬP
TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	
THÀNH PHỐ LÀO CAI													
1	Phường Bắc Cường												
1	Số thứ tự 387, mục 1, phụ lục I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Quy	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	7.000.000	5.600.000	4.200.000	387	Phố Hoàng Quy	Từ đường Trần Hưng Đạo đến điểm giao với đường Võ Nguyên Giáp	7.000.000	5.600.000	4.200.000	Tách để điều chỉnh lại giá các loại đất cho phù hợp với thực tế thị trường
			Từ điểm giao với đường Võ Nguyên Giáp đến hết đường				387a			5.000.000	4.000.000	3.000.000	
I HUYỆN BẢO YÊN													
1	Thị trấn Phố Ràng												
1	Số thứ tự 37, mục 3, phụ lục I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Quốc lộ 279	Từ ngã tư Thương Nghiệp (nhà số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến hết chỉ nhánh Điện lực	10.500.000	8.400.000	6.300.000	37	Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường vào Đền Phúc Khánh	10.500.000	8.400.000	6.300.000	Gộp để điều chỉnh lại mốc xác định và điều chỉnh tăng giá các loại đất, sát với giá thị trường	
2	Số thứ tự 38, mục 3, phụ lục I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến đường rẽ vào phòng Giáo dục	6.000.000	4.800.000	3.600.000							
3	Số thứ tự 39, mục 3, phụ lục I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ Huyện ủy đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ	5.500.000	4.400.000	3.300.000	38	Từ sau đường vào Đền Phúc Khánh đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ cũ	6.500.000	5.200.000	3.900.000		



I Xã Yên Sơn													
Khu vực 2													
1	Số thứ tự 281, mục 3, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019		Từ nhà Dương Ngọc (thôn Mạ 2) đến hết đất thôn Tổng Gia (cũ)	200.000	160.000	120.000	281	Từ Nhà Dương Ngọc Mạ 2 đến nhà Văn hóa thôn Tổng Gia cũ	200.000	160.000	120.000	Điều chỉnh để phù hợp với thực tế, do sáp nhập thôn, không điều chỉnh giá đất	
							281a	Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ đến nhà ông Hoàng Văn Hải	200.000	160.000	120.000		
							281b	Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ dọc đường bê tông đến hết địa phận đất Thôn Tổng Gia cũ	200.000	160.000	120.000		
II HUYỆN BÁT XÁT													
1 Thị trấn Bát Xát													
1	Số thứ tự 26, mục 4, phụ lục I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 35 m (tuyến D7)	Từ ngã tư giao đường N1 gần Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	4.000.000	3.200.000	2.400.000	26	Đường 35m	Từ ngã tư giao đường N1 gần Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện đến nút giao giữa đường 35 m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	4.500.000	3.600.000	2.700.000	Gộp tuyến đường, điều chỉnh tăng giá các loại đất để phù hợp với thực tế (do có khả năng sinh lời cao)
			2	Số thứ tự 04, IIIa.1, mục III, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường 35 m	Từ địa phận xã Bán Qua cũ đến nút giao thông giữa đường 35 m và đường Kim Thành - Ngòi Phát							
3	Số thứ tự 1.2, mục IV, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh lộ 156 cũ)	Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến công trào thị trấn	2.500.000	2.000.000	1.500.000				3.000.000	2.400.000	1.800.000	Điều chỉnh tăng giá các loại đất để phù hợp với giá đất trên thị trường



PHỤ LỤC IIb

ĐIỀU CHỈNH TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH CỦA CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG, NGÕ PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đồng/m²

	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI											
1	Phường Bắc Cường											
1	Số thứ tự 368 mục 1, phụ lục I	Phố Mường Hoa	Từ Phố Ngô Minh Loan đến phố Hoàng Trường Minh	8.800.000	7.040.000	5.280.000	Phố Mường Hoa	Từ Phố Ngô Minh Loan đến phố Kim Sơn	8.800.000	7.040.000	5.280.000	Do điều chỉnh lại mốc giới đường
2	Số thứ tự 375 mục 1, phụ lục I	Phố Bùi Minh Đức	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Hoàng Quy	8.800.000	7.040.000	5.280.000	Phố Bùi Minh Đức	Từ phố Hoàng Quy đến phố Tân Lập (phía tiểu khu đô thị số 2)	8.800.000	7.040.000	5.280.000	
3	Số thứ tự 379 mục 1, phụ lục I	Đường D6A	Từ phố Vĩ Kim đến đại lộ Trần Hưng Đạo	6.000.000	4.800.000	3.600.000	Đường D6A	Đường vòng từ phố Vĩ Kim đến đại lộ Trần Hưng Đạo	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
4	Số thứ tự 388 mục 1, phụ lục I	Phố Quách Văn Rạng	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	7.000.000	5.600.000	4.200.000	Phố Quách Văn Rạng	Đường vòng từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
2	Phường Nam Cường											
1	Số thứ tự 458, mục 1, phụ lục I	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mỏ	2.000.000	1.600.000	1.200.000	Tổ 16, tổ 17	Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mỏ	2.000.000	1.600.000	1.200.000	



2	Số thứ tự 459, mục 1, phụ lục I	Thôn Đông Hồ 1, thôn Đông Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở làm cách đường chuyên dùng mô sau 20m nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt.	1.700.000	1.360.000	1.020.000	Tổ 16, tổ 17	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở làm cách đường chuyên dùng mô sau 20m nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt.	1.700.000	1.360.000	1.020.000	Do thay đổi tên từ thôn sang tổ dân phố
3	Số thứ tự 461, mục 1, phụ lục I	thôn Đông Hà	Các khu vực còn lại của thôn Đông Hà cũ.	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 15	Các khu vực còn lại của tổ 15	1.100.000	880.000	660.000	Do thay đổi tên từ thôn sang tổ dân phố
4	Số thứ tự 462, mục 1, phụ lục I	Đường WB	từ phố Tùng Tung đến phố Nguyễn Danh Phương	1.100.000	880.000	660.000	Đường WB, tổ 14	từ phố Tùng Tung đến phố Nguyễn Danh Phương	1.100.000	880.000	660.000	
5	Số thứ tự 463, 464 mục 1, phụ lục I	Thôn Tùng Tung 1(cũ)	các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở xã các phố, nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 12	các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở xã các phố, nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	880.000	660.000	
6	Số thứ tự 464 mục 1, phụ lục I		Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 11	Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh	1.100.000	880.000	660.000	
7	Số thứ tự 465 mục 1, phụ lục I	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ không bám mặt đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở nằm trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 13, 14	Các hộ không bám mặt đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở nằm trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	880.000	660.000	
8	Số thứ tự 466 mục 1, phụ lục I	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 9, 10	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	880.000	660.000	



9	Số thứ tự 467 mục 1, phụ lục I	Thôn Lung Thang 1, thôn Lung Thang 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 3, tổ 6	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1.100.000	880.000	660.000	
II HUYỆN BẢO THẮNG												
1 Thị trấn Tăng Lương												
1	Số thứ tự 112, mục 2, phụ lục I	Tỉnh lộ 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu chui (đường sắt)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	Tỉnh lộ 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao (cầu suối Trát) đến cầu chui (đường sắt)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	Để phù hợp với thực tế
III HUYỆN BẢO YÊN												
1 Xã Kim Sơn												
1	Số thứ tự 57, mục 4, phụ lục II	Tỉnh lộ 161	Từ cầu vượt đường Kết Nối đến hết nhà Văn Hóa thôn Kim Quang sâu mỗi bên 30m	500.000	400.000	300.000	Tỉnh lộ 161	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phiên thôn Kim Quang đến hết nhà Văn Hóa thôn Kim Quang mỗi bên 30m	500.000	400.000	300.000	Để phù hợp với thực tế
2 Xã Yên Sơn												
Khu vực 1												
1	Số thứ tự 265, mục 4, phụ lục II	Quốc lộ 279	Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km3)	900.000	720.000	540.000	Quốc lộ 279	Tiếp giáp TT Phố Ràng đến hết nhà bà Dương Thị Lạ thôn Chom	900.000	720.000	540.000	Để phù hợp với thực tế
2	Số thứ tự 266, mục 4, phụ lục II		Từ UBND xã cũ (km3) đến hết đất nhà bà Viên	600.000	480.000	360.000		Từ nhà bà Lạ đến hết nhà ông Lưu Văn Giang thôn Bát	600.000	480.000	360.000	



3	Số thứ tự 267, mục 4, phụ lục II		Từ hết đất nhà bà Viên đến Km5	550.000	440.000	330.000		<i>Từ Nhà ông Giang đến công làng Văn hóa thôn Mạ 1</i>	550.000	440.000	330.000	
4	Số thứ tự 280, mục 4, phụ lục II		Từ đất Múi 2 cũ đến QL279 (thôn Múi 3)	250.000	200.000	150.000		<i>Từ nhà ông Bà Phú Thanh đến Quốc lộ 279 thôn múi 3</i>	250.000	200.000	150.000	
IV HUYỆN BÁT XÁT												
1 Thị trấn Bát Xát												
1	Số thứ tự 02, mục 4, phụ lục I	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Đường Hùng Vương	<i>Đoạn từ Công chào thị trấn đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Bát Xát</i>	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Đề phù hợp với thực tế
V HUYỆN BẮC HÀ												
1 Thị trấn Bắc Hà												
1	Số thứ tự 30, mục 5, phụ lục I	Phố Mới	Đất 2 bên đường TĐC ven chợ Bắc Hà	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Phố Mới	<i>Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (ta luy dương)</i>	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Do trùng với STT 31
2	Số thứ tự 38, mục 5, phụ lục I	Đường Bắc Hà 2	Đất hai bên đường ngã ba nối đường Na Hối với đường Phố Cũ (nhà Bình Phấn) đến ngã 3 phố Tân Hà	1.200.000	960.000	720.000	Đường Bắc Hà 2	<i>Đất hai bên đường từ nhà ông Xứng - Hạnh đến ngã 3 phố Tân Hà</i>	1.200.000	960.000	720.000	Do trùng một phần đoạn đường đã có tại STT 16
2 Xã Tà Chải												
1	Số thứ tự 68, mục 5, phụ lục II	Đường tỉnh 159 (Đường ĐT 153 cũ)	Đất hai bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liên đến giáp đất nhà Quang Thủy thôn Na Lang	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Đường tỉnh 159 (Đường ĐT 153 cũ)	<i>Đất bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liên đến giáp đất nhà Quang Thủy thôn Na Lang</i>	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Do một bên đường đã có trong bảng giá đất thuộc xã Na Hối STT 49




2	Số thứ tự 72, mục 5, phụ lục II	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giàng Phố, thôn Tả Hồ	2.900.000	2.320.000	1.740.000	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giàng Phố, thôn Na Kim	2.900.000	2.320.000	1.740.000	Do sáp nhập thôn Tả Hồ vào thôn Na Kim
3	Số thứ tự 74, mục 5, phụ lục II	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cỏ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngầm tràn thôn Nậm Châu	2.800.000	2.240.000	1.680.000	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cỏ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngầm tràn thôn Na Pắc Ngam	2.800.000	2.240.000	1.680.000	Do thôn Nậm Châu sáp nhập với thôn Na Pắc Ngam
4	Số thứ tự 75, mục 5, phụ lục II	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific thôn Nậm Châu	1.500.000	1.200.000	900.000	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific thôn Na Pắc Ngam	1.500.000	1.200.000	900.000	
5	Số thứ tự 72, mục 5, phụ lục II		Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Châu, Na Pắc Ngam, Na Khèo	200.000	160.000	120.000		Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Pắc Ngam, Na Khèo	200.000	160.000	120.000	Do thôn Nậm Châu sáp nhập với thôn Na Pắc Ngam
3	Xã Thái Giàng Phố											
1	Số thứ tự 88, mục 5, phụ lục II	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ngầm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thi Ngải	1.900.000	1.520.000	1.140.000	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ngầm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lùng Phình	1.900.000	1.520.000	1.140.000	Do xã Lầu Thi Ngải đã sáp nhập với xã Lùng Phình



2	Số thứ tự 89, mục 5, phụ lục II	Đường DT 160	Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay 1	1.200.000	960.000	720.000	Đường DT 160	Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay	1.200.000	960.000	720.000	Do thôn Sân Bay 1 sáp nhập với thôn Sân Bay 2 thành thôn Sân Bay
VI THỊ XÃ SA PA												
1 Phường Ô Quý Hồ												
1	Số thứ tự 47, mục 7, phụ lục I	Tỉnh lộ 155	Từ QL4D đến đường vào Bãi rác	2.250.000	1.800.000	1.350.000	Tỉnh lộ 155	Từ QL4D đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ	2.250.000	1.800.000	1.350.000	Điều chỉnh phù hợp với thực tế
2	Số thứ tự 49, mục 7, phụ lục I	Các ngõ còn lại	Từ tổ dân phố số 12 đến tổ dân phố số 13 (TT Sa Pa cũ)	1.200.000	960.000	720.000	Các ngõ còn lại	Từ TDP số 1 đến đường đi Bàn Khoang dọc theo QL4D	1.200.000	960.000	720.000	
3	Số thứ tự 50, mục 7, phụ lục I		Tổ dân phố số 14 (TT Sa Pa cũ)	800.000	640.000	480.000		Từ đường đi Bàn Khoang đến hết TDP số 2 dọc theo QL4D	800.000	640.000	480.000	
2 Phường Phan Si Păng												
1	Số thứ tự 52, mục 7, phụ lục I	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến đường Xuân Viên	28.000.000	22.400.000	16.800.000	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến ngõ 520	28.000.000	22.400.000	16.800.000	Điều chỉnh phù hợp với thực tế
2	Số thứ tự 53, mục 7, phụ lục I		Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	24.000.000	19.200.000	14.400.000		Từ ngõ 520 đến hết ngõ 606	24.000.000	19.200.000	14.400.000	
3	Số thứ tự 54, mục 7, phụ lục I		Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	19.000.000	15.200.000	11.400.000		Từ ngõ 606 đến ngõ 654	19.000.000	15.200.000	11.400.000	
4	Số thứ tự 55, mục 7, phụ lục I	Đường Điện Biên Phủ	Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	14.250.000	11.400.000	8.550.000	Đường Điện Biên Phủ	Ngõ 654 đến hết số nhà 744	14.250.000	11.400.000	8.550.000	
5	Số thứ tự 56, mục 7, phụ lục I		Từ đường Sở Than đến cột Km103 QL4D	11.250.000	9.000.000	6.750.000		Từ số nhà 744 đến đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc	11.250.000	9.000.000	6.750.000	
6	Số thứ tự 57, mục 7, phụ lục I		Từ cột Km103 QL4D đến công Trường Nội trú	9.000.000	7.200.000	5.400.000		Từ đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc đến công trường nội trú	9.000.000	7.200.000	5.400.000	



7	Số thứ tự 91, mục 7, phụ lục I	Đường Fan Si Păng	Từ ngã 3 đường Violet đến hết công Bảo tồn	23.200.000	18.560.000	13.920.000	Đường Fan Si Păng	Từ ngã ba Violet đến đối diện công Bảo tồn	23.200.000	18.560.000	13.920.000	
8	Số thứ tự 92, mục VIII.1, phụ lục VIII	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ công Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	11.000.000	8.800.000	6.600.000	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ đối diện công Bảo tồn đến đối diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật)	11.000.000	8.800.000	6.600.000	
9	Số thứ tự 93, mục 7, phụ lục I		Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ)	9.000.000	7.200.000	5.400.000		Từ đối diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ)	9.000.000	7.200.000	5.400.000	
3 Phường Sa Pả												
1	Số thứ tự 196, mục 7, phụ lục I	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	11.250.000	9.000.000	6.750.000	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến hết số nhà 275	11.250.000	9.000.000	6.750.000	Điều chỉnh phù hợp với thực tế
2	Số thứ tự 197, mục 7, phụ lục I		Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	14.000.000	11.200.000	8.400.000		Từ số nhà 275 đến hết số nhà 393	14.000.000	11.200.000	8.400.000	
3	Số thứ tự 198, mục 7, phụ lục I		Từ hết số nhà 224 đến hết địa phận phường Sa Pả	17.500.000	14.000.000	10.500.000		Từ số nhà 393 đến hết địa phận phường Sa Pả	17.500.000	14.000.000	10.500.000	
4	Số thứ tự 199, mục 7, phụ lục I	Đường Sâu Chua đi Hầu Thào	Từ đường nối QL 4D đến hết địa phận thôn Sâu Chua	700.000	560.000	420.000	Đường tỉnh lộ 152	Từ đường QL4D đến hết địa phận TDP số 4	700.000	560.000	420.000	Điều chỉnh phù hợp với thực tế
5	Số thứ tự 200, mục 7, phụ lục I		Từ hết địa phận thôn Sâu Chua qua địa phận thôn Sả Sếng đến hết địa phận phường Sa Pả	500.000	400.000	300.000		Từ hết địa phận TDP số 4 đến hết địa phận phường Sa Pả	500.000	400.000	300.000	
6	Số thứ tự 201, mục 7, phụ lục I	Đường Liên Thôn Sa Pả - Sả Xéng	Từ đầu cầu 32 đến hết nhà ông Đào Trọng Huân	500.000	400.000	300.000	Đường đi TDP số 2,3	Từ đầu cầu 32 đến hết nhà ông Đào Trọng Huân	500.000	400.000	300.000	Điều chỉnh phù hợp với thực tế
7	Số thứ tự 202, mục 7, phụ lục I		Từ nhà ông Đào Trọng Huân đến hết địa phận thôn Sả Sếng	300.000	240.000	180.000		Từ nhà ông Đào Trọng Huân đến hết địa phận TDP số 3.	300.000	240.000	180.000	



8	Số thứ tự 206, mục 7, phụ lục I	Ngõ giáp nhà số 285 đường Điện Biên Phủ	Từ cách đường Điện Biên Phủ 25m đến hết ngõ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	Ngõ 285 đường Điện Biên Phủ	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	5.000.000	4.000.000	3.000.000
9	Số thứ tự 207, mục 7, phụ lục I	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ (đường đi thôn Sả Sếng - xã Sa Pả)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 25m	6.750.000	5.400.000	4.050.000	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	6.750.000	5.400.000	4.050.000



**PHỤ LỤC IIIb
BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI					
1	Phường Cốc Lếu					
1	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	6.000.000	4.800.000	3.600.000	Do tuyến đường này là ranh giới giữa P. Duyên hải và P. Cốc Lếu; khi điều chỉnh lại ĐGHC chưa cập nhật vào P. Cốc Lếu
3	Phường Bình Minh					
1	Phố 30/4	Từ phố Chiềng On đến phố Lý Thường Kiệt	7.000.000	5.600.000	4.200.000	Bổ sung mới do chưa có trong bảng giá đất
2	Phố Lý Thường Kiệt	Từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
3	Đường DH12	Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 19/8	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
4	Tổ 7	Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	1.200.000	960.000	720.000	
5	Tổ 2	Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	1.200.000	960.000	720.000	
II	HUYỆN BẢO YÊN					
1	Xã Yên Sơn					
	Khu vực 1					
1	Quốc lộ 70	Từ Km3 (khu vực bãi giác cũ) đến hết bến xe khách Bảo Yên	350.000	280.000	210.000	Chưa có trong bảng giá đất
2		Từ đất nhà ông Đoàn đến km5 giáp xã Minh Tân	350.000	280.000	210.000	
III	HUYỆN BÁT XÁT					
1	Xã Trịnh Tường					
1	Đường từ xã Trịnh Tường đi xã Y Tý (Tuyến đường T2 theo Quy hoạch điều chỉnh và mở rộng trung tâm xã Trịnh Tường)	Tuyến T2 (Từ ngã ba đi Trường tiểu học) đến ngã ba đường rẽ vào thôn Bán Mạc, xã Trịnh Tường	1.500.000	1.200.000	1.000.000	Bổ sung do chưa có trong Bảng giá đất
IV	HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG					
1	Thị trấn Mường Khương					



1	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ ngã tư giáp nhà ông Vương Tiến Sung đến giao với đoạn từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đầy	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Bổ sung do mới hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chưa có trong bảng giá đất
V	HUYỆN SI MA CAI					
1	Thị trấn Si Ma Cai					
1		Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn	300.000	240.000	180.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất
VI	THỊ XÃ SA PA					
1	Phường Phan Si Pan					
1	Đường Thác Bạc	Từ khách sạn Đinh Cao đến ngõ giáp số nhà 021 (đường vào nhà ông Xuân)	28.900.000	23.120.000	17.340.000	Do đoạn đường này là ranh giới giữa P. Sa Pa và P. Phan Si Pan, khi điều chỉnh ĐGHC chưa cập nhật vào P. Phan Si Pan



PHỤ LỤC IVb

BÀI BỎ ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đồng/m²

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
I	HUYỆN BÁT XÁT						
1	Thị trấn Bát Xát						
1	Số thứ tự 01, mục 3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh lộ 156 cũ)	Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến công trào thị trấn	2.000.000	1.800.000	1.200.000	Hủy bỏ do trùng tuyến đường có số thứ tự 1.2, phụ lục IIa, tại Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND
II	THỊ XÃ SA PA						
1	Phường Sa Pả						
1	Số thứ tự 208, mục 7, phụ lục I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Tờ giáp địa phận phường Sa Pa đến hết địa phận phường Sa Pả	500.000	400.000	300.000	Hủy bỏ do trùng với tuyến đường có số thứ tự 199, 200